Scale-Tỷ-lệ 1:250,000

5 0 5 10 15 20 Statute Miles — Dặm Anh
5 0 5 10 15 20 25 30 Kilometers — Cây Số
5 0 5 10 15 Nautical Miles — Hải Lý

CONTOUR INTERVAL 100 METERS WITH SUPPLEMENTARY CONTOURS AT 50 METER INTERVALS

TRANSVERSE MERCATOR PROJECTION

BLUE-NUMBERED LINES INDICATE THE 10,000 METER UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID, ZONE 48, EVEREST SPHEROID

1960 MAGNETIC DECLINATION FROM TRUE NORTH FOR CENTER OF THE SHEET IS 1° 00 MILS EASTERLY

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 100 MÉT
VỚI CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG 50 MÉT

HỆ-THỐNG CHIẾU U.T.M.

NHỮNG ĐƯỜNG CÔ-ĐỊNH SỐ XANH THUỘC Ô VUÔNG UTM TỪNG 10.000 MÉT

KHU VỰC HÌNH THỔI 48, KHỐI ĐẤU-ĐỤC EVEREST

ĐỘ THIÊN-TỨ TRONG NĂM 1960, KỂ TỪ HƯỚNG BẮC ĐỊA-DỤC ĐỒI VỚI TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ MẶT LÀ 1° 00 MILS VỀ HƯỚNG ĐÔNG

BIỂU THỊ CÓ SỰ SAI LẦM HOẶC THIẾU SÓT TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY, XIN GẠCH ĐẦU VÀ GỬI THẲNG TỚI NHÀ ĐỊA-DỤC CỦA-QUÂN, ĐÀ-LẠT, VIỆT NAM. NHỮNG BẢN-ĐỒ SỬA NHƯ VẬY SẼ ĐƯỢC GỬI THẾ LẠI HOẶC THAY BẰNG BẢN-ĐỒ MỚI, TÙY THEO Ý MUỐN CỦA NGƯỜI GỬI.

GLOSSARY—CỔ-TỰ

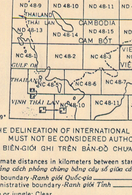
An, Ấp	village	Kon	village
B., Ban, Bon, Bu, Buôn	village	Lang	village
Bàu	pond, swamp	Núi	mountain
B'Nơm, Bonom	mountain	Phần	major administrative division
Da, Dak	stream	Phum	village
Dang	mountain	Prek	stream
Rạch	stream		
S., Sông, Suối	stream		
Srok	village		
Tỉnh	first class administrative division		
Tonlé	river		
X., Xã, Xóm	village		

FOR CAMBODIA LEGEND SEE ADJOINING SHEET
XEM CHÚ-TỪ PHÍA CAM BỐT Ở TỜ KẾ-CẬN

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m (8 feet) in width
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng tối thiểu là 2.4 mét

Figures in red denote approximate distances in kilometers between stars
Những số in màu đỏ chỉ các khoảng cách phỏng chừng bằng cây số giữa các sao

LOCATION DIAGRAM FOR NC 48-4
BẢNG CHỈ VỊ-TRÍ CỦA TỜ NC 48-4



THE DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH

POPULATED PLACES-NƠI ĐÔNG DÂN CƯ

First importance — SÀI GÒN
Quan-trọng bậc nhất
Second importance — ĐÀ NẴNG
Quan-trọng bậc nhì
Third importance — ĐÀ LẠT
Quan-trọng bậc ba
Fourth importance — Vũng Tàu
Quan-trọng bậc tư
Fifth importance — Hà Tiên
Quan-trọng bậc năm

RAILROADS-ĐƯỜNG XE LỬA

	Single track Một đường	Multiple track Hai đường
Normal gauge, 1 m (3'3⅜"); Station		
Loại đường thường, rộng 1 mét; Ga, trạm		
Narrow gauge, single track		
Loại đường hẹp, một đường		
Church; School-Nhà thờ; Trường học		
Temple; Pagoda-Đền miếu; Chùa		

ROADS-ĐƯỜNG SÁ

	All weather Đường mọi thời	Fair or dry weather Đường khô ráo
Hard surface, two or more lanes wide Có hai hàng trên hai lối xe đi		
Hard surface, one lane wide Đường cứng có độ hai hàng, có hai hàng trên hai lối xe đi		
Hard surface, one lane wide Có một lối xe đi		
Loose or light surface, one lane wide Đường cấn đá hay trắng nhẹ, có một lối xe đi		
Pair or dry weather, one lane wide Đường đất		
Cart track-Đường dùng khai-hẩn		
Footpath, trail-Đường mòn, đường bộ-hành		
Road block-Hàng rào chắn đường		
Bridge (M. of long bridge)-Cầu (M. Tỉnh-lộ)		
Landplane airport; Landing area Không-cảng; Sân bay		
Seaplane airport; Seaplane anchorage Thủy-phi-cảng; Nơi neo thủy-phi-cơ		
Spot elevation in meters-Cao-độ tính ra mét		

International boundary-Ranh giới Quốc-gia	
Primary administrative boundary-Ranh giới Tỉnh	
Forest: Dense or jungle; Clear Rừng: Rậm hay rừng già; Thưa	
Brushwood; Plantation Bụi rậm; Đồn-điền	
Marsh or swamp; Land subject to inundation Đồng lầy; Đất có thể lụt	
Mangrove; Nipa Cây bần; Dừa nước	
Depth curves in meters-Vòng độ sâu tính ra mét	
Salt evaporator-Ruộng muối	
Wreck: Sunken; Exposed-Xác tàu: Chìm; Nổi	
Rocks: Sunken; Awash-Mỏm đá: Ngầm; Sát mặt nước	
Reef; Limit of danger-Giải đá ngầm; Giới-hạn nguy hiểm	
Foreshore flat-Đầy bãi nông	

GLOSSARY

Ap	village — village
	arroyo — stream
	avenue — avenue
	baie — bay
	boulevard — boulevard
	canal — canal
	cap — cape
Cho	marché — market
Con	île — island
Cua	embouchure — river mouth
Cu Lao	île — island
Dong	ruisseau — stream
	fleuve — stream
	fort — fort
	hippodrome — race course
	île — island
Kinh	canal — canal
Mui	cap — cape
Muong	canal — canal
Nui	montagne — mountain
	parc — park
Ph., Phum	village — village
	plantation — plantation
R., Rach	ruisseau — stream
	rivière — stream
	rue — street
S., Song	rivière — stream
Suoi	ruisseau — stream
Vung	baie — bay
X., Xom	village — village

GLOSSARY

Bai	bay	Nui	hill
Banc	sandbar	Points	point
Cam	village	Pous	island
Cap	cape	Rochers	rock
Hauts-Fonds	shoals	Scierie	sawmill
Hon	island	Song, S.	river
Ilôt	islet	Suoi, S.	river
Lang	village	Xa, Xom, X.	village
Mui	cape		

1970

1967 through 1969

1969 through 1970

1967 through 1969

= LONG BINH MILITARY COMPLEX
- USARV HEADQUARTERS
- II FIELD FORCE HEADQUARTERS
- AMMO DUMP
- 199th BRIGADE HEADQUARTERS

= REDCATCHER PRIMARY AREAS OF OPERATIONS

= FRIENDLY BASES AND CITIES